

MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

PGS.TS. NGUYỄN PHÚ TỰ* & ThS. HUỖNH CÔNG MINH

Trong hơn hai mươi năm qua vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI - Foreign Direct Investment) với kinh tế VN có ý nghĩa vô cùng to lớn. Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những nhân tố quan trọng không thể thiếu đối với quá trình tăng trưởng kinh tế trong nước. Đây là vấn đề được nhiều học giả trong, ngoài nước quan tâm nghiên cứu. Bài viết này nhằm đánh giá mối quan hệ tương tác giữa FDI và tăng trưởng kinh tế VN trong thời gian 1988-2009.

1. Tăng trưởng kinh tế VN giai đoạn 1988-2009

1.1 Tăng trưởng kinh tế

“Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng bền vững về sản phẩm tính theo đầu người hoặc theo từng công nhân” (Simon Kuznet, 1966). “Tăng trưởng kinh tế xảy ra nếu sản lượng tăng nhanh hơn dân số” (Douglass C. North & Robert Paul Thomas, 1973). Các nhà kinh tế học cổ điển đã sử dụng hai chỉ tiêu: Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) bình quân đầu người (GNP/người) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người (GDP/người) để đo lường tốc độ tăng trưởng của một nền kinh tế.

Hiện nay có rất nhiều nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế của quốc gia nhưng tựu chung lại gồm có các nhân tố cơ bản sau:

Thứ nhất, nguồn nhân lực. Theo Schultz (1961), vốn con người bao gồm: Thể trạng, trình độ học vấn, kỹ năng, kinh nghiệm, ý thức tổ chức và kỷ luật lao động. Có thể nói: “Nguồn lực con người là nguồn lực của mọi nguồn lực”, là “tài nguyên của mọi tài nguyên”. Vì vậy, con người có sức khỏe, trí tuệ, tay nghề cao, có động lực và

nhật tình, được tổ chức chặt chẽ sẽ là nhân tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, vốn đầu tư. Vốn đầu tư là một trong những nhân tố quan trọng của quá trình sản xuất. Vốn đầu tư bao gồm: đầu tư tư nhân, đầu tư chính phủ và đầu tư nước ngoài. Quốc gia đang phát triển muốn tích lũy vốn trong tương lai cần có sự hy sinh tiêu dùng cá nhân trong hiện tại. Vốn đầu tư của toàn xã hội không chỉ là máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất, mà còn bao gồm cả lượng vốn đầu tư để phát triển lợi ích chung của toàn xã hội. Đó là lượng vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của quốc gia, mà phần lớn là do chính phủ đầu tư. Ngoài ra, nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài cũng đóng vai trò quan trọng không kém. Các nhà kinh tế học đã chỉ ra mối liên hệ giữa tăng GDP với tăng vốn đầu tư. Harrod Domar đã nêu công thức tính hiệu suất sử dụng vốn, viết tắt là ICOR (Incremental Capital Output Ratio). Đó là tỷ lệ tăng đầu tư chia cho tỷ lệ tăng của GDP. Những nền kinh tế thành công thường khởi đầu quá trình phát triển kinh tế với các chỉ số ICOR thấp, thường không quá 3%, có nghĩa là muốn tăng 1% GDP thì vốn đầu tư phải tăng 3%.

* Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

Thứ ba, tiến bộ công nghệ. Tiến bộ công nghệ có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng vì góp phần làm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu suất sử dụng vốn, tiết kiệm lao động và vốn trên sản phẩm nên mặc dù cùng lượng chi phí nhưng sản phẩm tạo ra nhiều hơn và mở ra các ngành nghề và sản phẩm mới. Nhiều phát minh, sáng kiến đã làm năng suất tăng mạnh như: động cơ hơi nước, máy phát điện, động cơ đốt trong v.v.. Ngày nay với đà phát triển công nghệ nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới v.v.. đã góp phần gia tăng hiệu quả sản xuất.

Thứ tư, xuất khẩu. Tác động của xuất khẩu đối với tăng trưởng kinh tế được biểu hiện qua thuật ngữ “Export-led Growth”, nghĩa là tăng trưởng kinh tế dựa vào xuất khẩu. Xuất khẩu tác động đến tăng trưởng kinh tế một cách trực tiếp vì nó là một thành phần của tổng sản phẩm hay gián tiếp thông qua ảnh hưởng của nó đến các nhân tố của tăng trưởng. Hướng về xuất khẩu và cởi mở thương mại tạo điều kiện để quốc gia tái phân bổ nguồn lực, tăng năng lực sử dụng nguồn lực và cạnh tranh. Xuất khẩu làm tăng đầu tư trong nước cũng như thu hút đầu tư nước ngoài.

Thứ năm, tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh tiến bộ khoa học kỹ thuật không ngừng phát triển và được áp dụng sâu rộng trong sản xuất, các yếu tố nhập lượng có nguồn gốc từ thiên nhiên ngày càng được sử dụng tiết kiệm và hiệu quả. Nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên vẫn đóng vai trò quyết định trong sản xuất sản phẩm của ngành và quốc gia (nông nghiệp, công nghiệp khai khoáng v.v..). Thực tiễn minh chứng quốc gia nào

có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, giàu về trữ lượng và chất lượng sẽ có nhiều thuận lợi trong thu hút FDI và ngược lại.

1.2 Tăng trưởng kinh tế VN giai đoạn 1988-2009

Sau hơn 20 năm đổi mới, tốc độ tăng trưởng GDP của VN đã tăng lên liên tục. Nếu như giai đoạn đầu đổi mới (1986-1990), GDP chỉ đạt mức tăng trưởng bình quân 4,4%/năm, thì trong 5 năm tiếp theo (1991-1995), tăng trưởng GDP bình quân đã đạt 8,2%, cao nhất trong các kế hoạch 5 năm từ trước tới nay. Giai đoạn 1996-2000, tốc độ tăng GDP bình quân của VN là 6,9%, tuy có thấp hơn nửa đầu thập niên 90 thế kỷ XX do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ châu Á, nhưng vẫn vào loại cao trong khu vực. Trong 5 năm kế tiếp (2001-2005), kinh tế VN tiếp tục tăng trưởng với tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm là 7,5%. Con số này lại càng ấn tượng hơn trong hai năm 2006 và 2007 khi đạt được mức bình quân mỗi năm là 8,3%. Tuy nhiên, hai năm gần đây (2008-2009) do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính thế giới, kinh tế VN tăng trưởng chậm lại với mức bình quân là 5,78%/năm (Bảng 1).

Tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao là nền tảng cho GDP bình quân đầu người tăng. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người ở VN giai đoạn 1990-2002 đạt trung bình 5,2%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2009 của người dân VN đã đạt 1.080 USD/năm. So với năm 1988, thu nhập bình quân đầu người/năm hiện nay của VN gấp 5,37 lần (Bảng 1).

Bảng 1. Tốc độ tăng trưởng GDP, GDP đầu người, tỷ trọng vốn đầu tư trong GDP và hệ số ICOR [1] của VN giai đoạn 1988-2009

Năm	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	GDP đầu người (USD)	Tỷ trọng vốn đầu tư trong GDP (%)	Hệ số ICOR
1988-1990	5,87	211,89	-	-
1991-1995	8,21	260,60	-	-
1996-2000	6,96	366,40	26,64	4,12
2001-2005	7,51	507,40	37,53	5,00
2006-2007	8,32	779,00	43,53	5,23
2008	6,23	1.024,00	41,30	6,63
2009	5,32	1.080,00	42,80	8,04
2008-2009	5,78	1.052,00	42,05	7,34

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2000-2008) và tính toán của tác giả

2. Tổng quan về FDI VN giai đoạn 1988-2009

2.1 Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một hiện tượng kinh tế mang tính quy luật và không ngừng biến đổi cả về phạm vi và quy mô. FDI được thực hiện qua hai hình thức: đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp. Trong giới hạn bài viết này, các tác giả chỉ đi sâu phân tích vai trò của FDI đối với tăng trưởng kinh tế VN.

Luật đầu tư nước ngoài tại VN năm 1987 đưa ra khái niệm: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc tổ chức, cá nhân nước ngoài đưa vào VN vốn bằng tiền nước ngoài hoặc bất kì tài sản nào được chính phủ VN chấp thuận để hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hoặc thành lập xí nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài theo quy định của luật này” (Khoản 3, Điều 2).

Có nhiều nhân tố tác động đến thu hút FDI, song có một số nhóm nhân tố chính sau:

Thứ nhất, môi trường đầu tư. Môi trường đầu tư bao gồm: Môi trường pháp lý minh bạch hợp với chuẩn mực quốc tế; môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng kinh tế cao, bền vững, lạm phát được kiểm soát tốt; môi trường xã hội; môi trường tự nhiên. Đây là nhóm nhân tố rất quan trọng trong thu hút FDI, bởi trong một môi trường kinh tế vĩ mô thiếu ổn định và thiếu minh bạch sẽ tiềm ẩn nhiều rủi ro, khiến các nhà đầu tư dè dặt và quan ngại trong bảo toàn vốn và thu nhập. Tăng trưởng kinh tế là một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động tích cực đến thu hút FDI của một quốc gia. Các nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững thường thu hút FDI nhiều hơn các nước có nền kinh tế - xã hội không ổn định.

Thứ hai, chất lượng cơ sở hạ tầng phải đầy đủ và đồng bộ. Hạ tầng cơ sở bao gồm hạ tầng cơ sở vật chất - kỹ thuật (hạ tầng cứng) và hạ tầng cơ sở kinh tế - xã hội (hạ tầng mềm). Hệ thống hạ tầng cơ sở liên quan đến cả các yếu tố đầu vào lẫn đầu ra của hoạt động sản xuất kinh doanh, vì vậy nó là điều kiện nền tảng để các nhà đầu tư khai thác lợi nhuận. Hạ tầng cơ sở yếu kém, thiếu đồng bộ thì nhà đầu tư rất khó để triển khai dự án, chi phí đầu tư tăng cao, quyền lợi của nhà đầu tư không được bảo toàn. Đây là một trong những nguyên nhân khiến nhà đầu tư không mặn mà trong việc đầu tư vốn của mình.

Thứ ba, độ mở của nền kinh tế, khuyến khích

xuất khẩu và sự ổn định chính trị. Nền kinh tế càng mở cửa thì mức độ giao thương, buôn bán càng mạnh, các doanh nghiệp sẽ có thị trường xuất nhập khẩu lớn hơn và có nhiều cơ hội hơn trong đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

Thứ tư, quy mô và tính chất thị trường nội địa. Đây là một trong những yếu tố tác động đến quy mô đầu tư và tổng lợi nhuận của nhà đầu tư. Để thu hút FDI ngoài tiềm năng đông dân, thì việc cải thiện đời sống, tăng thu nhập, tăng sức mua của cư dân trong nước cũng có tác động rất lớn đến thu hút FDI. Bên cạnh đó, việc gia nhập các liên kết kinh tế khu vực và thế giới cũng tạo ra thị trường rộng mở cho các nhà đầu tư và cũng là nhân tố tác động lớn đến việc quyết định địa bàn đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài.

2.2 Tổng quan về FDI VN giai đoạn 1988-2009

Từ khi Luật đầu tư nước ngoài được ban hành (29/12/1987), VN đã đạt được những kết quả khá quan trọng thu hút dòng vốn FDI. Cụ thể, dòng vốn này chảy vào VN hàng năm đã gia tăng một cách ngoạn mục: từ 0,32 tỷ USD năm 1988 lên 20,3 tỷ USD năm 2007 và đạt mức kỷ lục 71 tỷ USD trong năm 2008. Do tác động của khủng hoảng tài chính thế giới, dòng vốn FDI vào VN giảm xuống còn 21,5 tỷ USD trong năm 2009 (giảm 70% so với cùng kỳ năm 2008). Tính đến cuối năm 2009, cả nước có hơn 12.000 dự án FDI được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng ký khoảng 178 tỷ USD (kể cả vốn tăng thêm). Đáng chú ý, tổng vốn thực hiện đến cuối năm 2009 đạt 68 tỷ USD (bao gồm cả vốn thực hiện của các dự án hết thời hạn hoạt động và giải thể trước thời hạn), chiếm 35% tổng vốn đăng ký, còn lại 110 tỷ USD vốn chưa thực hiện. Trong năm 2010, nếu 10% con số đó được thực hiện thì đạt 11 tỷ USD, xấp xỉ mức cao nhất đã đạt được vào năm 2008 là 11,6 tỷ USD, chưa tính đến các dự án mở rộng đầu tư và các dự án đầu tư mới.

FDI vào VN trong thời gian qua có một số đặc điểm cơ bản sau đây:

Thứ nhất, quy mô dự án. Quy mô vốn đầu tư bình quân của một dự án FDI tăng dần qua các giai đoạn. Cụ thể, từ mức quy mô vốn đăng ký bình quân của một dự án đạt 9,5 triệu USD trong giai đoạn 1988-1995 đã tăng lên 12,3 triệu USD/dự án trong 5 năm 1996-2000. Thời kỳ 2001-2005, quy mô vốn đăng ký trên giảm xuống còn 3,4 triệu USD/dự án. Năm 2002 được ghi nhận là

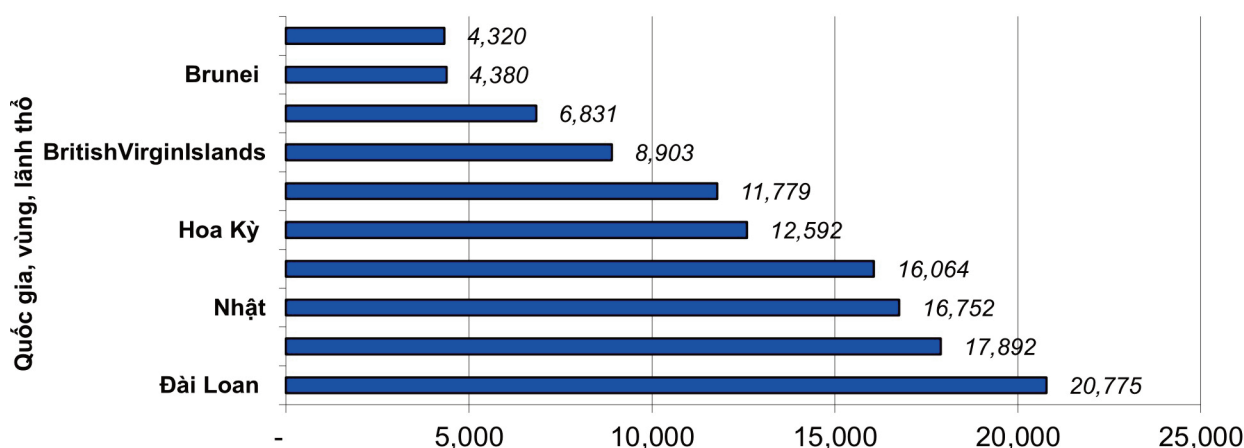
năm có quy mô vốn trên 1 dự án thấp nhất với mức chỉ 2,5 triệu USD, năm 2006 và 2007 quy mô vốn đầu tư trung bình của một dự án đều ở mức 14,4 triệu USD. Quy mô một dự án tăng đạt mức 38,9 triệu USD trong hai năm 2008 và 2009. Nguyên nhân gia tăng quy mô vốn đầu tư/dự án của năm 2008 và 2009 là các dự án FDI tập trung vào lĩnh vực bất động sản có quy mô vốn lớn.

Thứ hai, cơ cấu đầu tư theo ngành: FDI tại VN chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, góp phần không nhỏ vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá của đất nước. Tính đến cuối năm 2007, các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm đến 67,01% tổng số dự án, 60,44% vốn đăng ký và 68,57% vốn thực hiện. Lĩnh vực dịch vụ mặc dù tỷ trọng trong cơ cấu FDI chưa cao, nhưng cũng đã có sự chuyển biến tích cực. Nông - lâm nghiệp vẫn là ngành thu hút FDI ít nhất, kể cả số dự án,

ng nghiệp 100% vốn nước ngoài, hiện đã giảm xuống còn 18,89% tổng số dự án, 28,89% vốn đăng ký và 38,12% vốn thực hiện. Số còn lại thuộc các hình thức khác như: hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), xây dựng-kinh doanh-chuyển giao (BOT), xây dựng-chuyển giao (BT), xây dựng-chuyển giao-kinh doanh (BTO).

Thứ tư, chủ đầu tư. Tính đến hết năm 2009, đã có 89 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án FDI tại VN. Trong tổng số FDI, các nước châu Á chiếm 69%, trong đó khối ASEAN chiếm 19% tổng vốn đăng ký; các nước châu Âu chiếm 24%, trong đó Liên minh châu Âu (EU) chiếm 10%; các nước châu Mỹ chiếm 5% (riêng Mỹ chiếm 3,6%), phần còn lại thuộc về các vùng, lãnh thổ khác. FDI phân theo chủ đầu tư được thể hiện ở Hình 1. Đài Loan đứng đầu với vốn đăng ký 20,8 tỷ USD, thứ 2 là Malaysia 17,9 tỷ USD, thứ 3 là Nhật 16,8 tỷ USD, thứ 4 là Hàn Quốc 16,1 tỷ USD.

10 quốc gia, vùng lãnh thổ có vốn đầu tư trên 4 tỷ USD giai đoạn 1988 - 2009



Hình 1. 10 quốc gia, vùng lãnh thổ có vốn đầu tư trên 4 tỷ USD tại VN (giai đoạn 1988-2009)

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2009)[5]

số vốn đăng ký và vốn thực hiện do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân cơ bản là do rủi ro đầu tư cao vì tác động biến đổi khí hậu tại VN. Tính đến cuối năm 2007, lĩnh vực nông - lâm nghiệp chỉ chiếm 10,7% tổng số dự án, 5,24% vốn đăng ký và 6,91% vốn thực hiện.

Thứ ba, hình thức đầu tư. Tính đến hết năm 2007, FDI chủ yếu thực hiện theo hình thức 100% vốn nước ngoài, chiếm 77,65% tổng số dự án, 61,65% vốn đăng ký và 38,74% vốn thực hiện. Hình thức liên doanh chỉ thịnh hành cho đến giữa thập kỷ 90 do việc hạn chế thành lập doanh

Thứ năm, địa bàn đầu tư. Qua 22 năm, FDI đã trải rộng khắp cả nước, không còn địa phương “trắng” FDI nhưng về mật độ thì có sự cách biệt rất lớn. Cụ thể, các tỉnh phía Bắc, thu hút hơn 24 tỷ USD vốn đầu tư và chiếm 27% tổng vốn đăng ký cả nước. Tương tự, với các tỉnh phía Nam là 44,9 tỷ USD và 54%, và các tỉnh miền Trung là 8,6 tỷ USD và 6%. Như vậy, qua trên 20 năm thu hút FDI cho thấy rằng FDI tập trung chủ yếu tại các địa bàn trọng điểm, có nhiều lợi thế về tài nguyên, nhân lực và cơ sở hạ tầng. FDI đã góp phần không nhỏ trong việc chuyển dịch cơ cấu

kinh tế của địa phương. Dù FDI vào từng địa phương có khác nhau, nhưng không thể phủ nhận vai trò của dòng vốn này đối với tổng thể nền kinh tế VN trong suốt hơn 20 năm qua.

3. Vai trò của khu vực FDI đối với nền kinh tế VN

Trong những năm qua FDI đã thể hiện rõ nét vai trò đối với kinh tế VN. Cụ thể:

Thứ nhất, FDI thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Khu vực FDI là một thành phần kinh tế, đóng góp vào quá trình tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế. Một mặt, FDI bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế về phía cầu (cầu lao động, yếu tố nhập lượng v.v..). Mặt khác, thông qua các hình thức đầu tư, FDI đã hình thành một hệ thống doanh nghiệp FDI, làm tăng khả năng sản xuất của nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế về phía cung (sản phẩm, dịch vụ v.v..). Tăng trưởng FDI và tăng trưởng kinh tế của VN được trình bày trong Bảng 2.

Từ năm 1991-1995, GDP tăng liên tục qua các năm với tốc độ tăng bình quân mỗi năm 8,2% và tỷ trọng đóng góp của vốn FDI thực hiện trong GDP bình quân mỗi năm là 4,7%. Trong 5 năm 1996-2000, GDP bình quân hàng năm tăng 6,96% và tỷ trọng đóng góp của vốn FDI thực hiện trong GDP bình quân mỗi năm là 10,4%. Trong thời kỳ 2001-2005, GDP tăng 7,5%/năm và tỷ trọng FDI/GDP là 14,6%/năm. Trong 2 năm 2006 và 2007, GDP tăng 8,3%/năm và tỷ trọng FDI/GDP

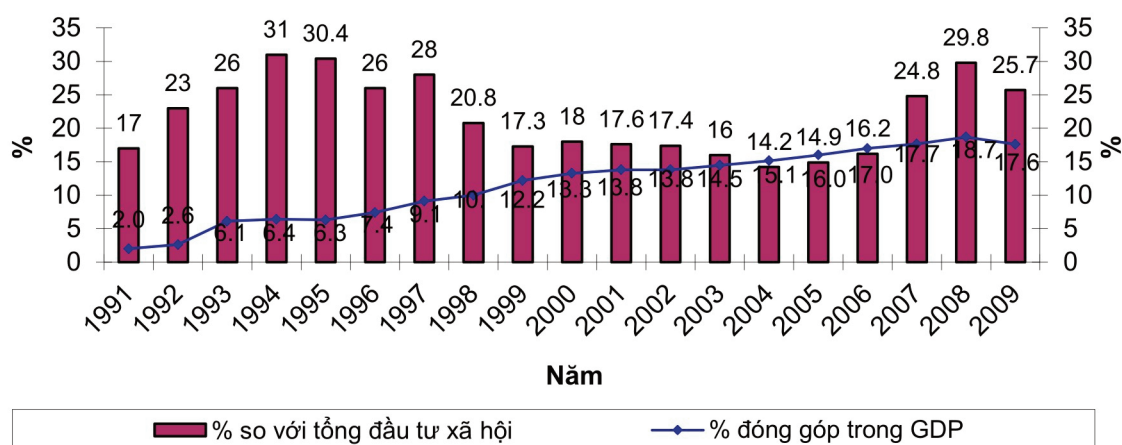
là 17,3%/năm. Hai năm 2008 và 2009, GDP tăng 5,78%/năm và tỷ trọng FDI/GDP là 18,14%/năm. Vốn FDI thực hiện so với tổng vốn đầu tư của toàn xã hội và đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong GDP (giá hiện hành) được thể hiện ở Hình 2.

Bảng 2. Tốc độ tăng trưởng FDI và GDP giai đoạn 1988-2009

Năm	Tốc độ tăng trưởng FDI (%)	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)
1988-1990	46,83	5,87
1991-1995	57,55	8,21
1996-2000	-9,26	6,96
2001-2005	21,09	7,51
2006- 2007	76,67	8,32
2008	253	6,23
2009	-70	5,32
2008-2009	82,97	5,78
Bình quân	36,18	7,24

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Thứ hai, FDI góp phần quan trọng trong việc tạo việc làm, tăng năng suất lao động, cải thiện nguồn nhân lực. Đến nay, khu vực có vốn FDI đã tạo việc làm cho trên 1,5 triệu lao động trực tiếp và hàng triệu lao động gián tiếp khác [2], góp phần nâng cao phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống một bộ phận trong cộng đồng dân cư, góp phần tăng GDP/đầu người/năm. Hơn nữa, số lao động này được tiếp cận với công nghệ hiện đại, có ý



Hình 2. FDI thực hiện so với tổng đầu tư toàn xã hội và đóng góp của khu vực FDI trong GDP

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2009)

thức tổ chức, kỷ luật lao động tốt, học hỏi được kinh nghiệm và các phương thức lao động tiên tiến. Đặc biệt, các chuyên gia VN làm việc tại các doanh nghiệp FDI có thể từng bước thay thế dần các chuyên gia nước ngoài trong việc tham gia quản lý doanh nghiệp và điều khiển các quy trình công nghệ hiện đại.

Thứ ba, FDI đóng góp một phần đáng kể vào nguồn thu ngân sách nhà nước và các cân đối vĩ mô. Trong thời gian qua, mức đóng góp của khu vực kinh tế có vốn FDI vào ngân sách nhà nước ngày càng tăng. Thời kỳ 1996-2000, không kể thu từ dầu thô, đạt 1,49 tỷ USD, gấp 4,5 lần 5 năm trước. Trong 5 năm 2001-2005, thu ngân sách trong khối doanh nghiệp FDI đạt hơn 3,6 tỷ USD, tăng bình quân 24%/năm. Riêng 2 năm 2006 và 2007, khu vực kinh tế có vốn FDI đã nộp ngân sách đạt trên 3 tỷ USD, gấp đôi thời kỳ 1996-2000 và bằng 83% thời kỳ 2001-2005.

Như vậy, vai trò của FDI đối với nền kinh tế, đặc biệt là tăng trưởng kinh tế, là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, những phân tích trên chỉ mới dừng lại ở mức độ định tính; để có thể định lượng được mối quan hệ này ta có thể sử dụng phương pháp kinh tế lượng để đánh giá mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tại VN.

4. Mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế VN

Để khảo sát mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế VN nhóm tác giả xây dựng hai hệ phương trình

Phương trình 1: Tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế

$$g_i = \alpha_0 + \alpha_1 FDI_i + \alpha_2 STATE_i + \alpha_3 NON_STATE_i + \alpha_4 TECH_i + \alpha_5 HR_i + \alpha_6 Xg_i + \varepsilon_i$$

4.1 Số liệu và phương pháp xử lý

- Tất cả các dữ liệu trong mô hình nghiên cứu đều được thu thập từ Niên giám thống kê và Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội của 64 tỉnh/thành phố của Tổng cục Thống kê VN từ năm 2003-2007.

- Đặc điểm dữ liệu: Dữ liệu chéo, các biến được lấy từ giá trị trung bình từ năm 2003-2007 cho 64 tỉnh/thành phố của VN. Như vậy, tổng số quan sát là 64.

- Dùng 3 phương pháp ước lượng: OLS, TSLS, GMM

- Tác động của các biến độc lập đến biến phụ

Tên biến	Định nghĩa	Đơn vị	Dấu kỳ vọng
g	Tốc độ tăng trưởng GDP đầu người	%	
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài/ người	triệu VND	+
STATE	Tỷ trọng đầu tư khu vực NN/ GDP (vốn NS + Vốn DN NN)	lần	+
NON_STATE	Tỷ trọng đầu tư nội địa khu vực ngoài NN/GDP (kinh tế tt, tư nhân và cá thể)	lần	+
TECH	Tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị/GDP	lần	+
HR	Số sinh viên đại học và cao đẳng đã tốt nghiệp và đang làm việc trong nền kinh tế/1000 dân, đại diện cho nguồn nhân lực.	người	+
Xg	Tỷ trọng xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ/GDP	lần	+

thuộc trong mỗi phương trình sẽ được thể hiện qua các hệ số ước lượng, dấu của chúng và mức ý nghĩa thống kê.

- Mối quan hệ 2 chiều giữa FDI và tăng trưởng kinh tế tại VN nếu tồn tại thì phải thoả điều kiện: các hệ số ước lượng $\alpha_1 > 0$ và $\beta_1 > 0$ và các kiểm định phải có ý nghĩa thống kê.

4.2 Kết quả ước lượng

Kết quả ước lượng phương trình tăng trưởng

Từ kết quả tính toán chúng ta nhận thấy: Khi vốn FDI bình quân đầu người tăng 1 triệu VND thì kỳ vọng về tăng trưởng kinh tế tại 64 tỉnh, thành của VN sẽ tăng 0,39285% (theo phương pháp OLS); 0,31868% (theo phương pháp GMM).

Tăng trưởng và phát triển là khát vọng của Chính phủ và của trên 85 triệu người dân VN hiện nay. Song với khả năng tích lũy nội bộ còn hạn hẹp không đủ trang trải cho nhu cầu tăng trưởng và phát triển của VN, thì vai trò của FDI đối với

Phương trình tăng trưởng (g)	Phương pháp ước lượng		
	OLS	TSLs	GMM
FDI đầu người (FDI)	0,392853 (3,36)***	0,155910 (1,00)	0,318684 (3,20)***
Tỷ trọng đầu tư khu vực nhà nước/GDP (STATE)	-3,024070 (-2,25)**	-2,79621 (-2,00)**	-4,192079 (-1,80)*
Tỷ trọng đầu tư nội địa khu vực ngoài nhà nước/GDP (NON_STATE)	8,747355 (1,69)*	10,01558 (1,86)*	11,07091 (1,47)
Tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị/GDP (TECH)	7,946346 (1,89)*	8100394 (1,86)*	1518635 (3,58)***
Số sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng/1000 dân (HR)	-0,001143 (-0,11)	0,002308 (0,21)	0,035406 (1,74)*
Tỷ trọng xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ/GDP (Xg)	-1374372 (-1,33)	-0,193522 (-0,17)	-2475549 (-2,34)**
Hằng số (C)	1151184 (17,18)***	1116420 (15,76)***	1135988 (17,82)***
R ² điều chỉnh	0,59	0,36	0,52
Durbin-Watson stat	1,46	1,43	1,58
Số quan sát	64	64	64

Ghi chú:

1. Thống kê t được ghi trong dấu ngoặc
2. Các dấu *, **, *** thể hiện hệ số có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa tương ứng 10%, 5% và 1%.

kinh tế VN vẫn và sẽ ngày càng có một vị trí, vai trò quan trọng. Đặc biệt, sau khi VN đã đạt được thu nhập/người/năm ở mức trung bình thấp (1.080 USD/người/2009), thì viện trợ phát triển ODA có thể sẽ giảm dần cả số lượng và ưu đãi. Do vậy, để nâng cao năng lực thu hút đầu tư thông qua FDI, Chính phủ cùng các Bộ, ngành có liên quan cần tiếp tục theo đuổi chính sách đổi mới, cải thiện môi trường kinh doanh, môi trường pháp lý, tạo môi trường đầu tư lành mạnh (xã hội minh bạch, Chính phủ minh bạch và lành mạnh) nhằm tạo sức hấp dẫn cho môi trường đầu tư của VN trước làn sóng cạnh tranh thu hút đầu tư của các quốc gia thời hậu khủng hoảng.

CHÚ THÍCH

[1] Hệ số ICOR có thể tính theo nhiều cách. ICOR ở đây được tính bằng cách lấy tỷ lệ tích lũy tài sản (tỷ lệ giữa vốn đầu tư phát triển so với GDP) chia cho tốc độ tăng GDP.

[2] Theo kết quả điều tra của WB cứ 1 lao động trực tiếp sẽ tạo việc làm cho từ 2-3 lao động gián tiếp phục vụ trong khu vực sản xuất, dịch vụ và xây dựng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê từ 2000 – 2007*, NXB Thống kê.
2. Kuznets S. (1966), *Modern Economic Growth*, New Haven: Yale University Press.
3. Schutltz T.W (1961), “Investment in Human Capital”, *American Economic Review*.